



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN PETEC

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/03/2023

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 03 - 05 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 08 - 11 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 12 - 12 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 13 - 14 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 15 - 46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN PETEC
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
PHÍA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Kho Vận PeTec (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/03/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Kho Vận Petec được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700791715 lần đầu ngày 11/04/2007 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu số 49/2019/GCNCP - VSD ngày 23/10/2019. Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu PLO trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 115/QĐ-SGDHN ngày 20/3/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 71.925.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2023 : 71.925.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô G1- G9, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ đại lý vận tải đường biển);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ than đá);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: bán buôn cà phê, chè, thủy sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: cho thuê nhà xưởng. Kinh doanh bất động sản. (thực hiện theo qui hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt thép);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên qui định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su);
- Bán buôn hàng may sẵn, giày dép (chi tiết: bán buôn hàng may mặc);

29-C
TY
H
UV
KÉ
TOÁ
AM
Đ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ xăng dầu - không hoạt động tại địa điểm trụ sở chính);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (chi tiết: bán buôn phân bón (trừ thuốc bảo vệ thực vật));
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: chế biến cà phê các loại (không chế biến tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch));
- Dịch vụ đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật) (không đóng gói tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);

(Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

4. Mô hình hoạt động

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Petec - Chi nhánh TP. HCM | 81/15 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. HCM |
| Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Petec - Chi nhánh Bình Dương | 308/4 Đường ĐT747B, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/03/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-----------------|--|
| Ông | Hoàng Minh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông | Huỳnh Xuân Hồng | Thành viên |
| Ông | Trịnh Anh Tuấn | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/08/2022) |
| Ông | Bùi Minh Hiệp | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/08/2022) |

Ban Giám đốc

| | | |
|-----|-----------------|--------------|
| Ông | Huỳnh Xuân Hồng | Giám đốc |
| Ông | Lý Hoài Nam | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|---------------------|------------|
| Ông | Hoàng Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông | Vũ Xuân Hiền | Thành viên |
| Bà | Trần Thị Thanh Thùy | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Ông Huỳnh Xuân Hồng

Kế toán trưởng

Ông Mai Huy Hoàng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) tiếp tục thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 24 tháng 05 năm 2023



Huỳnh Xuân Hồng

Số : 461/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN PETEC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022, kèm theo của Công Ty Cổ Phần Kho Vạn PeTec, được lập ngày 07/05/2023, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.4 - Khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng Dầu - công ty Liên kết - trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty tính toán và lập dự phòng dựa theo báo cáo tài chính năm 2022 chưa được kiểm toán của công ty Liên kết này; Do đó chúng tôi không có đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định tính chính xác của khoản lập dự phòng này và ảnh hưởng của nó đến các tài khoản kế toán liên quan.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Kho Vận PeTec tại ngày 31/03/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác và nhấn mạnh

Tại ngày 31/03/2023, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số: 410) bị âm (4.686.944.969) đồng và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 30.276.894.310 đồng. Các chỉ số này phản ánh khả năng thanh khoản của Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ cho hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty bằng kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ tài chính của các Cổ đông. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Báo cáo tài chính năm 2021, kết thúc vào ngày 31/03/2022 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Kiểm toán viên.

TP. HCM, ngày 24 tháng 5 năm 2023
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thuý Mai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.225.830.976 | 4.646.164.032 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 224.904.485 | 942.738.586 |
| Tiền | 111 | V.1 | 224.904.485 | 942.738.586 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.080.776.503 | 2.184.021.385 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 9.191.165.002 | 9.663.339.010 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 10.102.185.245 | 10.009.314.845 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 1.130.368.293 | 842.041.289 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (18.365.089.449) | (18.355.080.399) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.6 | 22.147.412 | 24.406.640 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 779.508.959 | 1.451.359.780 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 779.508.959 | 1.451.359.780 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 140.641.029 | 68.044.281 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 140.641.029 | 68.044.281 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31.009.049.341 | 33.299.605.867 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 166.000.000 | 166.000.000 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 166.000.000 | 166.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.306.822.103 | 25.552.041.785 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 9.277.835.384 | 10.676.341.160 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.688.414.958 | 32.651.369.958 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (22.410.579.574) | (21.975.028.798) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 15.028.986.719 | 14.875.700.625 |
| - Nguyên giá | 228 | | 18.562.280.139 | 18.562.280.139 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.533.293.420) | (3.686.579.514) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.4 | 6.374.162.000 | 7.225.475.335 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.4 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.4 | 11.554.567.000 | 11.554.567.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.4 | (15.180.405.000) | (14.329.091.665) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 162.065.238 | 356.088.747 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 162.065.238 | 356.088.747 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 34.234.880.317 | 37.945.769.899 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 38.921.825.286 | 45.016.730.839 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 33.502.725.286 | 39.872.666.339 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 5.177.808.305 | 6.566.547.742 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 520.000 | 379.110.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 250.459.466 | 151.459.032 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 54.000.000 | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 81.841.880 | 209.420.720 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 932.911.520 | 897.874.020 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 5.211.382.115 | 5.430.649.825 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 21.793.802.000 | 26.237.605.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.419.100.000 | 5.144.064.500 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 5.419.100.000 | 5.144.064.500 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (4.686.944.969) | (7.070.960.940) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | (4.686.944.969) | (7.070.960.940) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 71.925.500.000 | 71.925.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 71.925.500.000 | 71.925.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.929.061.690 | 1.929.061.690 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (78.541.506.659) | (80.925.522.630) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm | 421a | | (80.925.522.630) | (83.475.636.213) |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 34.234.880.317 | 37.945.769.899 |

Người lập biểu

Lê Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Mai Huy Hoàng

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2023



Huyện Xuân Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 93.994.314.795 | 82.312.293.451 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 93.994.314.795 | 82.312.293.451 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 82.242.536.537 | 71.001.594.795 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 11.751.778.258 | 11.310.698.656 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 66.823.807 | 40.849.375 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3.313.901.605 | 1.330.788.263 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.425.741.333 | 2.256.321.137 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 1.705.585.313 | 2.241.469.483 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 4.787.750.016 | 5.159.176.868 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.011.365.131 | 2.620.113.417 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 388.627.219 | 166 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 15.976.379 | 70.000.000 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 372.650.840 | (69.999.834) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 331 | 355 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 331 | 355 |

050117
CÔNG
TNHI
CH VỤ TI
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
I - T.P.H

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Quỳnh Trang

Mai Huy Hoàng



Huyện Xuân Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.208.032.086 | 1.885.183.066 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 861.322.385 | (168.860.174) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 36.846.937 | (39.916.735) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (391.266.198) | (932.640) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.425.741.333 | 2.256.321.137 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.524.692.514 | 6.481.908.233 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 93.654.455 | (211.270.871) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 671.850.821 | (1.056.880.054) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (1.687.761.932) | (1.697.570.296) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 121.426.761 | 268.328.130 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.425.741.333) | (2.256.321.137) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.298.121.286 | 1.528.194.009 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (217.624.730) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 425.814.815 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.638.979 | 932.640 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 428.453.794 | (216.692.090) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 49.674.778.000 | 49.361.190.200 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (54.118.581.000) | (51.271.169.800) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.443.803.000) | (1.909.979.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (717.227.920) | (598.477.681) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 942.738.586 | 1.541.812.620 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (606.181) | (596.353) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 224.904.485 | 942.738.586 |

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Mai Huy Hoàng



Huỳnh Xuân Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Kho Vận Petec được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700791715 lần đầu ngày 11/04/2007 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu số 49/2019/GCNCNP - VSD ngày 23/10/2019. Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu PLO trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 115/QĐ-SGDHN ngày 20/3/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 71.925.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2023 : 71.925.500.000 VND

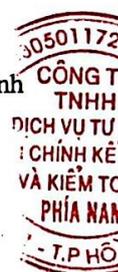
Trụ sở chính của Công ty tại Lô G1- G9, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ đại lý vận tải đường biển);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ than đá);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: bán buôn cà phê, chè, thủy sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: cho thuê nhà xưởng. Kinh doanh bất động sản. (thực hiện theo qui hoạch của tỉnh));
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt thép);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên qui định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su);
- Bán buôn hàng may sẵn, giày dép (chi tiết: bán buôn hàng may mặc);



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ xăng dầu - không hoạt động tại địa điểm trụ sở chính);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (chi tiết: bán buôn phân bón (trừ thuốc bảo vệ thực vật));
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: chế biến cà phê các loại (không chế biến tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch));
- Dịch vụ đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật) (không đóng gói tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch).
- (Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty CP Kho Vạn Petec - Chi nhánh TP.HCM | 81/15 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. HCM |
| Chi nhánh Công ty CP Kho Vạn Petec - Chi nhánh Bình Dương | 308/4 Đường ĐT747B, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 41 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 31.758.514 | 177.457.626 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 193.145.971 | 765.280.960 |
| + Tiền gửi (VND) | 173.765.690 | 741.669.484 |
| + Tiền gửi (USD) | 19.380.281 | 23.577.472 |
| + Tiền gửi (EUR) | - | 34.004 |
| Cộng | 224.904.485 | 942.738.586 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| 2.1. Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH TM Vận Tải Xăng Dầu Hoàng Hải | 1.042.162.007 | 1.098.616.607 |
| Công ty TNHH TM Xăng Dầu Nhật Luân | 1.629.900.000 | 1.629.900.000 |
| DNTN Trạm Xăng Dầu Văn Loan | 1.691.983.300 | 1.691.983.300 |
| Công ty CP XNK Tấn Phát | 1.417.420.000 | 1.417.420.000 |
| Công ty CP TMDV Dầu Khí Mạnh Hồ | 1.530.840.000 | 1.530.840.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Trung An | 870.500.000 | 870.500.000 |
| Đối tượng khác | 1.008.359.695 | 1.424.079.103 |
| Cộng | 9.191.165.002 | 9.663.339.010 |

2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|--|------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công ty Cổ Phần | 3.517.775 | 18.017.775 |
| Cộng | 3.517.775 | 18.017.775 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH TM DV Nông sản Bắc Hà | 7.416.824.161 | 7.416.824.161 |
| Công ty TNHH Thanh Thủy | 2.434.610.384 | 2.434.610.384 |
| Đối tượng khác | 250.750.700 | 157.880.300 |
| | 10.102.185.245 | 10.009.314.845 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2023 | | 01/04/2022 | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 5.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 137.076.090 | - | 24.998.700 | - |
| - Phải thu khác | 993.292.203 | (785.042.589) | 817.042.589 | (785.042.589) |
| + DNTN Xăng Dầu Ngọc Diệp | 750.000.000 | (750.000.000) | 750.000.000 | (750.000.000) |
| + Nguyễn Văn Quân | 20.323.527 | (20.323.527) | 20.323.527 | (20.323.527) |
| + Phạm Tấn Thịnh | 14.719.062 | (14.719.062) | 14.719.062 | (14.719.062) |
| + Cửa hàng xăng dầu số 01 | 137.933.611 | - | - | - |
| + Nguyễn Đăng Chiến | 33.000.000 | - | 32.000.000 | - |
| + Đối tượng khác | 37.316.003 | - | - | - |
| Cộng | 1.130.368.293 | (785.042.589) | 842.041.289 | (785.042.589) |
| 5.2. Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 166.000.000 | - | 166.000.000 | - |
| + Nguyễn Đăng Chiến | 66.000.000 | - | 66.000.000 | - |
| + Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên | 25.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| + DNTN Kinh doanh Xăng dầu Nguyễn Xuân | 75.000.000 | - | 75.000.000 | - |
| Cộng | 166.000.000 | - | 166.000.000 | - |

6 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/03/2023 | | 01/04/2022 | |
|---------------------|------------|-------------------|------------|-------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Hàng hóa | | 22.147.412 | | 24.406.640 |
| A95 - xăng A5 | 512 | 10.010.112 | 512 | 10.010.112 |
| DO05 - Dầu DO 0,05% | 490 | 12.137.300 | 608 | 14.396.528 |
| Cộng | | 22.147.412 | | 24.406.640 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7. NỢ XẤU

| | 31/03/2023 | | 01/04/2022 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 18.365.089.449 | - | 18.355.080.399 | - |
| <i>Chi tiết(*):</i> | | | | |
| + Công ty TNHH TM Xăng Dầu An An | 173.200.000 | - | 173.200.000 | - |
| + Công ty CP TM DV Dầu Khí Mạnh Hồ | 1.530.840.000 | - | 1.530.840.000 | - |
| + DNTN Trạm Xăng Dầu Văn Loan | 1.691.983.300 | - | 1.691.983.300 | - |
| + Công ty TNHH TM Xăng Dầu Nhật Luân | 1.629.900.000 | - | 1.629.900.000 | - |
| + Công ty CP XNK Tấn Phát | 1.417.420.000 | - | 1.417.420.000 | - |
| + Công ty TNHH TM DV Cầu Đường Trương Hoàng Long | 35.366.138 | - | 35.366.138 | - |
| + Công ty TNHH Hoàng Trung An | 870.500.000 | - | 870.500.000 | - |
| + Công ty Đức Hòa | 8.084.867 | - | 8.084.867 | - |
| + Nguyễn Văn Quân | 20.323.527 | - | 20.323.527 | - |
| + Công ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Đường Xanh | 117.991.400 | - | 117.991.400 | - |
| + Công ty TNHH MTV Vận Tải Hải Nam | 146.808.100 | - | 146.808.100 | - |
| + Phạm Tấn Thịnh | 14.719.062 | - | 14.719.062 | - |
| + Công ty TNHH TM DV Nông Sản Bắc Hà | 7.416.824.161 | - | 7.416.824.161 | - |
| + DNTN Xăng dầu Ngọc Diệp (TK 131) | 73.155.010 | - | 73.155.010 | - |
| + Công ty TNHH Thanh Thủy | 2.434.610.384 | - | 2.434.610.384 | - |
| + Công ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Thọ Phát | 33.363.500 | - | 23.354.450 | - |
| + DNTN Xăng Dầu Ngọc Diệp (TK 138) | 750.000.000 | - | 750.000.000 | - |
| Cộng | 18.365.089.449 | - | 18.355.080.399 | - |

(*): Các khoản phải thu quá hạn này tính đến ngày 31/03/2023 đã được đơn vị trích lập dự phòng đủ 100% giá trị.

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2023 | | 01/04/2022 | |
|-------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng hóa | 779.508.959 | - | 1.451.359.780 | - |
| Cộng | 779.508.959 | - | 1.451.359.780 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------|----------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------|
| Số dư đầu năm | | 28.148.636.424 | 2.463.517.641 | 1.726.470.909 | - | 312.744.984 | 32.651.369.958 |
| Số tăng trong năm | | - | - | 2.123.346.843 | 237.205.669 | - | 2.360.552.512 |
| - Mua trong năm | | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác (Phân loại lại) | | - | - | 2.123.346.843 | 237.205.669 | - | 2.360.552.512 |
| Số giảm trong năm | | 1.267.869.407 | 979.032.436 | 839.400.000 | 37.000.000 | 200.205.669 | 3.323.507.512 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 86.555.000 | 839.400.000 | 37.000.000 | - | 962.955.000 |
| - Giảm khác (Phân loại lại) | | 1.267.869.407 | 892.477.436 | - | - | 200.205.669 | 2.360.552.512 |
| Số dư cuối năm | | 26.880.767.017 | 1.484.485.205 | 3.010.417.752 | 200.205.669 | 112.539.315 | 31.688.414.958 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 17.809.769.443 | 2.438.233.538 | 1.414.280.833 | - | 312.744.984 | 21.975.028.798 |
| Số tăng trong năm | | 1.180.613.928 | 25.284.103 | 2.278.766.992 | 237.205.669 | - | 3.721.870.692 |
| - Khấu hao trong năm | | 1.180.613.928 | 25.284.103 | 155.420.149 | - | - | 1.361.318.180 |
| - Tăng khác (Phân loại lại) | | - | - | 2.123.346.843 | 237.205.669 | - | 2.360.552.512 |
| Số giảm trong năm | | 1.267.869.407 | 979.032.436 | 802.212.404 | 37.000.000 | 200.205.669 | 3.286.319.916 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 86.555.000 | 802.212.404 | 37.000.000 | - | 925.767.404 |
| - Giảm khác (Phân loại lại) | | 1.267.869.407 | 892.477.436 | - | - | 200.205.669 | 2.360.552.512 |
| Số dư cuối năm | | 17.722.513.964 | 1.484.485.205 | 2.890.835.421 | 200.205.669 | 112.539.315 | 22.410.579.574 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | 10.338.866.981 | 25.284.103 | 312.190.076 | - | - | 10.676.341.160 |
| Tại ngày cuối năm | | 9.158.253.053 | - | 119.582.331 | - | - | 9.277.835.384 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

: 8.956.350.231 VND
: 4.774.568.311 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất (*) | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.562.280.139 | - | - | - | - | 18.562.280.139 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 18.562.280.139 | - | - | - | - | 18.562.280.139 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.686.579.514 | - | - | - | - | 3.686.579.514 |
| Số tăng trong năm | 610.570.519 | - | - | - | - | 610.570.519 |
| - Khấu hao trong năm | 431.133.554 | - | - | - | - | 431.133.554 |
| - Tặng khác (**) | 179.436.965 | - | - | - | - | 179.436.965 |
| Số giảm trong năm | 763.856.613 | - | - | - | - | 763.856.613 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (**) | 763.856.613 | - | - | - | - | 763.856.613 |
| Số dư cuối năm | 3.533.293.420 | - | - | - | - | 3.533.293.420 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.875.700.625 | - | - | - | - | 14.875.700.625 |
| Tại ngày cuối năm | 15.028.986.719 | - | - | - | - | 15.028.986.719 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 10.678.637.313
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Chi chú (tiếp theo):

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ:

1. Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 316 m². Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ:

1. Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích còn lại: 39.757,5 m². Thời hạn sử dụng đến 24/10/2054. Nguồn gốc sử dụng: Thuê lại đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp. Quyền sử dụng đất này được thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản mục vay (mục V.12).

2. Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 1.243 m². Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

() Tăng khác, giảm khác bao gồm:**

- Doanh nghiệp điều chỉnh khoản khấu hao do nhầm lẫn phân loại giữa Quyền sử dụng đất lâu dài và Quyền sử dụng đất có thời hạn. Cụ thể: Đơn vị điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài: 763.856.613 VND, tăng hao mòn lũy kế Quyền sử dụng đất có thời hạn 179.436.965 VND.

- Tại ngày 31/03/2023 hao mòn lũy kế Quyền sử dụng đất lâu dài: 0 VND, hao mòn lũy kế Quyền sử dụng đất có thời hạn: 3.533.293.420 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| 11.1. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 65.317.141 | 6.250.003 |
| - CCDC xuất dùng | | - |
| - Chi phí sửa chữa | 75.323.888 | 61.794.278 |
| - Chi phí khác | 140.641.029 | 68.044.281 |
| Cộng | | |
| 11.2. Dài hạn | | |
| - CCDC xuất dùng | 24.377.728 | 77.856.754 |
| - Chi phí sửa chữa | 44.738.702 | 11.689.553 |
| - Chi phí môi giới | 92.948.808 | 266.542.440 |
| Cộng | 162.065.238 | 356.088.747 |

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Ngắn hạn | 31/03/2023 | | Phát sinh | | 01/04/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN quận 4 | 21.793.802.000 | 21.793.802.000 | 49.674.778.000 | 54.118.581.000 | 26.237.605.000 | 26.237.605.000 |
| Cộng | 21.793.802.000 | 21.793.802.000 | 49.674.778.000 | 54.118.581.000 | 26.237.605.000 | 26.237.605.000 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Vay ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0284/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 01/12/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán xăng dầu. Hạn mức vay là 25.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay từ 7,9%/năm đến 13,1%/năm. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể không vượt quá 9 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Giá trị tài sản đảm bảo: 107.186.000.000 VND). Tại thời điểm 31/03/2023, số dư nợ gốc là 21.793.802.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2023 | | 01/04/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 13.1. Ngắn hạn | | | | |
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công ty Cổ Phần | 3.471.614.184 | 3.471.614.184 | 4.208.410.384 | 4.208.410.384 |
| Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên | 1.706.194.121 | 1.706.194.121 | 2.358.137.358 | 2.358.137.358 |
| Cộng | 5.177.808.305 | 5.177.808.305 | 6.566.547.742 | 6.566.547.742 |
| 13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công ty Cổ Phần | 3.471.614.184 | 3.471.614.184 | 4.208.410.384 | 4.208.410.384 |



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 01/04/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/03/2023 |
|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | Thuế và các khoản phải nộp | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 107.771.380 | 9.474.252.553 | 9.386.864.237 | 195.159.696 |
| + Được khấu trừ | - | 7.855.003.781 | 7.855.003.781 | - |
| + Phải nộp | 107.771.380 | 1.619.248.772 | 1.531.860.456 | 195.159.696 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 43.687.652 | 243.969.771 | 232.357.653 | 55.299.770 |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 151.459.032 | 9.721.222.324 | 9.622.221.890 | 250.459.466 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí phạt còn phải trả | - | 70.000.000 |
| - Chi phí vận chuyển | 29.730.030 | 49.563.900 |
| - Chi phí lương khoán | 17.111.850 | 19.301.250 |
| - Chi phí khác | 35.000.000 | 70.555.570 |
| Cộng | 81.841.880 | 209.420.720 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/03/2023</u> | <u>01/04/2022</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| 16.1. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 71.184.610 |
| - KPCĐ | 29.647.446 | 23.135.546 |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | 118.000.000 | - |
| + Công ty TNHH SX TM DV Tân Tường Khang | 92.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Bestmix | 26.000.000 | - |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 5.063.734.669 | 5.336.329.669 |
| Cộng | <u>5.211.382.115</u> | <u>5.430.649.825</u> |
| 16.2. Dài hạn | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 5.419.100.000 | 5.144.064.500 |
| + Công ty TNHH TM SX Gỗ Tân Nhật | 1.192.000.000 | 1.192.000.000 |
| + Công ty TNHH JING BO Việt Nam | 1.347.192.000 | 1.347.192.000 |
| + Dass Tech. Co., Ltd | 695.100.000 | 695.100.000 |
| + Công ty TNHH Đầu tư Phước Sơn | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Công ty CP Sợi Ngọc Anh | - | 166.666.500 |
| + Công ty TNHH GRS Logistics Services | 876.000.000 | 876.000.000 |
| + Công ty TNHH TM&DV Hà Thanh Sơn - CN Bình Dương | 1.268.808.000 | 827.106.000 |
| Cộng | <u>5.419.100.000</u> | <u>5.144.064.500</u> |

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>31/03/2023</u> | <u>01/04/2022</u> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê kho | 932.911.520 | 897.874.020 |
| Cộng | <u>932.911.520</u> | <u>897.874.020</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 71.925.500.000 | - | - | 1.929.061.690 | - | (83.475.636.213) | (9.621.074.523) |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | 2.550.113.583 | 2.550.113.583 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 71.925.500.000 | - | - | 1.929.061.690 | - | (80.925.522.630) | (7.070.960.940) |
| (Số dư đầu năm nay) | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | - | 2.384.015.971 | 2.384.015.971 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 71.925.500.000 | - | - | 1.929.061.690 | - | (78.541.506.659) | (4.686.944.969) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2022

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Pháp nhân
- Thẻ nhân

Cộng

| 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|-----------------------|-----------------------|
| 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| 32.925.500.000 | 32.925.500.000 |
| 71.925.500.000 | 71.925.500.000 |

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

| | |
|----------------|----------------|
| 71.925.500.000 | 71.925.500.000 |
| - | - |
| - | - |
| 71.925.500.000 | 71.925.500.000 |



18.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

| 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|------------|------------|
| 7.192.550 | 7.192.550 |
| - | - |
| - | - |
| - | - |
| - | - |
| - | - |
| 7.192.550 | 7.192.550 |
| 7.192.550 | 7.192.550 |
| - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|---------------|---------------|
| - | - |
| - | - |
| 1.929.061.690 | 1.929.061.690 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

| 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|------------|------------|
| 872,20 | 1.028,91 |
| - | 1,22 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 76.062.573.272 | 65.213.666.434 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.931.741.523 | 17.098.627.017 |
| Cộng | 93.994.314.795 | 82.312.293.451 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 75.097.340.977 | 63.814.332.525 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.145.195.560 | 7.187.262.270 |
| Cộng | 82.242.536.537 | 71.001.594.795 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.638.979 | 932.640 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực | 64.184.828 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 39.916.735 |
| Cộng | 66.823.807 | 40.849.375 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 2.425.741.333 | 2.256.321.137 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 36.846.937 | - |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư | 851.313.335 | - |
| - Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | (925.532.874) |
| Cộng | 3.313.901.605 | 1.330.788.263 |

5. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------|------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 388.627.219 | - |
| - Các khoản khác | - | 166 |
| Cộng | 388.627.219 | 166 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2022

6. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt | 15.976.379 | 70.000.000 |
| Cộng | 15.976.379 | 70.000.000 |

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 7.1. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân công | 1.012.259.218 | 1.199.585.700 |
| - Chi phí khấu hao (*) | (481.809.218) | 83.584.884 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.267.909 | 15.189.351 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.170.867.404 | 943.109.548 |
| Cộng | 1.705.585.313 | 2.241.469.483 |

(*) Điều chỉnh phân trích dư chi phí khấu hao những năm trước vào giảm chi phí năm nay.

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân công | 2.675.097.900 | 3.138.475.800 |
| - Chi phí khấu hao | 98.678.484 | 98.678.484 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 260.000.000 | 564.343.953 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | - |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 10.009.050 | 756.672.700 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.740.964.582 | 601.005.931 |
| Cộng | 4.787.750.016 | 5.159.176.868 |

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 6.386.860.868 | 7.067.298.123 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.208.032.086 | 1.885.183.066 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.034.604.298 | 1.970.347.838 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.999.024.587 | 1.974.895.210 |
| Cộng | 13.628.521.839 | 12.897.724.237 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Cộng | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 746.935.043 | 1.513.079.356 |
| Chi phí không được trừ | 15.976.379 | 1.285.300.000 |
| Chi phí lãi vay không được trừ | 730.352.483 | 227.183.003 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền, các khoản phải thu) | 606.181 | 596.353 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | 1.014.976 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền, các khoản phải thu) | 418.623 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền, các khoản phải thu) của năm trước | 596.353 | - |
| - Chuyển lỗ các năm trước | 3.129.936.038 | 4.063.192.939 |
| - Tổng thu nhập tính thuế | - | - |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | - | - |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm | - | - |



10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.192.550 | 7.192.550 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 331 | 355 |

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 2.384.015.971 | 2.550.113.583 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.192.550 | 7.192.550 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 331 | 355 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| 3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 49.674.778.000 | 49.361.190.200 |
| 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 54.118.581.000 | 51.271.169.800 |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công ty Cổ Phần | Cổ đông |
| Công ty CP Bất Động Sản và Kỹ Thuật Xăng Dầu | Cổ đông |

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|---|-------------|-------------|
| Thù lao, thưởng của HĐQT | | | |
| Ông Hoàng Minh Tuấn | Chủ tịch | 108.000.000 | 86.400.000 |
| Ông Bùi Minh Hiệp | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/08/2022) | 39.000.000 | 43.200.000 |
| Ông Vũ Anh Cường | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/01/2022) | - | 43.200.000 |
| Ông Huỳnh Xuân Hồng | Thành viên | 54.000.000 | 43.200.000 |
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/08/2022) | 15.000.000 | - |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Hoàng Anh Tuấn | Trưởng ban | 54.000.000 | 35.100.000 |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy | Thành viên | 28.500.000 | 6.750.000 |
| Ông Vũ Xuân Hiền | Thành viên | 28.500.000 | 27.000.000 |
| Lương, thưởng của Ban GD | | | |
| Ông Huỳnh Xuân Hồng | Giám đốc | 451.972.000 | 530.000.000 |
| Ông Lý Hoài Nam | Phó Giám đốc | 337.466.000 | 410.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|--|--|----------------|---------------|
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công ty Cổ Phần | Thanh toán cổ tức bằng cần trừ công nợ | 264.000.000 | 264.000.000 |
| | Tiền thuê kho phải | 264.000.000 | 264.000.000 |
| | Thu tiền bán nhiên | 14.500.000 | - |
| | Tiền sửa chữa kho phải thu | - | 15.433.000 |
| | Mua xăng dầu | 14.611.488.000 | 7.514.108.000 |
| | Thanh toán tiền mua xăng dầu | 15.348.284.200 | 8.190.166.200 |

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
|--|----------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công ty Cổ Phần | Phải thu khách hàng | 3.517.775 | 18.017.775 |
| | Phải trả người bán | 3.471.614.184 | 4.208.410.384 |
| | Phải trả tiền cổ tức | 852.000.000 | 1.116.000.000 |
| Công ty CP Bất Động Sản và Kỹ Thuật Xăng Dầu | Phải trả tiền cổ tức | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xăng dầu và Bộ phận dịch vụ cho thuê kho.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Kinh doanh xăng dầu | | | Cho thuê kho | | | Tổng |
|------------------------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| Doanh thu | 76.062.573.272 | 65.213.666.434 | 17.931.741.523 | 17.098.627.017 | 93.994.314.795 | 82.312.293.451 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 75.097.340.977 | 63.814.332.525 | 7.145.195.560 | 7.187.262.270 | 82.242.536.537 | 71.001.594.795 | - |
| Lợi nhuận gộp | 965.232.295 | 1.399.333.909 | 10.786.545.963 | 9.911.364.747 | 11.751.778.258 | 11.310.698.656 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|----------------|----------------|---------|----------------|
| 01/04/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 26.237.605.000 | - | - | 26.237.605.000 |
| Phải trả người bán | 6.566.547.742 | - | - | 6.566.547.742 |
| Chi phí phải trả | 209.420.720 | - | - | 209.420.720 |
| Các khoản phải trả khác | 10.574.714.325 | - | - | 10.574.714.325 |
| 31/03/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 21.793.802.000 | - | - | 21.793.802.000 |
| Phải trả người bán | 5.177.808.305 | - | - | 5.177.808.305 |
| Chi phí phải trả | 81.841.880 | - | - | 81.841.880 |
| Các khoản phải trả khác | 10.630.482.115 | - | - | 10.630.482.115 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.



6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 31/03/2023 | 01/04/2022 | 31/03/2023 | 01/04/2022 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 224.904.485 | 942.738.586 | 224.904.485 | 942.738.586 |
| Phải thu khách hàng | 9.191.165.002 | 9.663.339.010 | 9.191.165.002 | 9.663.339.010 |
| Trả trước cho người bán | 10.102.185.245 | 10.009.314.845 | 10.102.185.245 | 10.009.314.845 |
| Các khoản phải thu khác | 1.296.368.293 | 1.008.041.289 | 1.296.368.293 | 1.008.041.289 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 5.177.808.305 | 6.566.547.742 | 5.177.808.305 | 6.566.547.742 |
| Người mua trả tiền trước | 520.000 | 379.110.000 | 520.000 | 379.110.000 |
| Vay và nợ | 21.793.802.000 | 26.237.605.000 | 21.793.802.000 | 26.237.605.000 |
| Phải trả người lao động | 54.000.000 | - | 54.000.000 | - |
| Chi phí phải trả | 81.841.880 | 209.420.720 | 81.841.880 | 209.420.720 |
| Các khoản phải trả khác | 10.630.482.115 | 10.574.714.325 | 10.630.482.115 | 10.574.714.325 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó giá trị hợp lý được công ty ghi nhận bằng giá trị sổ sách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/03/2023, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số: 410) bị âm - 4.686.944.969 đồng và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 30.276.894.310 đồng. Các chỉ số này phản ánh khả năng thanh khoản của Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ cho hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty bằng kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ tài chính của các Cổ đông.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Mai Huy Hoàng

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Xuân Hồng

